Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:14:28 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 26 + 27 **Ngày 15 tháng 02 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09-12-2022- Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ề quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025. 4

09-12-2022- Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 7

09-12-2022- Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chế độ hỗ trợ và công tác phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp (áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông) trên địa bàn Thành phố. 10

09-12-2022- Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND quy định nội dung chi và mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2024 - 2025. 12

09-12-2022- Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND sửa đổi Điều 5 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và đến năm 2025. 15

09-12-2022- Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023]. 18

09-12-2022- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về nội dung chi, mức chi để tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 22

09-12-2022- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND về mức thu phí phục vụ lễ tang tại Nhà tang lễ thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 25

09-12-2022- Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 29

09-12-2022- Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND về quy định hệ số điều chỉnh thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội. 32

09-12-2022- Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 35

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

03-01-2023- Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy hoạch định hướng phát triển hệ thống chợ - siêu thị - trung tâm thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015. 37

03-01-2023- Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 39

17-01-2023- Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh. 41

17-01-2023- Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 63

17-01-2023- Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 74

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:14:55 +07:00

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Về quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 1111/NQ-BTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Thực hiện Quyết định số 2570/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 4708/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh dự thảo Nghị quyết về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 1042/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố áp dụng trong giai đoạn 2023 - 2025 theo Phụ lục quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025 *(đính kèm)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Giao tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách ở Thành phố đối với các khoản thu phân chia theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

b) Chỉ đạo các sở ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các quận và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các huyện tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo đúng quy định, đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao tại địa phương; phù hợp với việc phân cấp quản lý và đảm bảo triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các quận phối hợp với cơ quan thuế trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách Nhà nước khi thực hiện mô hình chính quyền đô thị.

c) Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp quy định pháp lý về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách có thay đổi; chính sách có liên quan thay đổi tác động lớn đến nguồn thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, điều chỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:15:05 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Xét Tờ trình số 4454/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1026 /BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị quyết này quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp và Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 2. Mức phân bổ kinh phí

1. Đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

Cấp tỉnh: 30 triệu đồng/dự thảo;

Cấp huyện: 15 triệu đồng/dự thảo;

Cấp xã: 10 triệu đồng/dự thảo.

b) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân:

Cấp tỉnh: 20 triệu đồng/dự thảo;

Cấp huyện: 10 triệu đồng/dự thảo;

Cấp xã: 8 triệu đồng/dự thảo.

c) Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt: 15 triệu đồng/văn bản.

2. Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân:

Cấp tỉnh: 24 triệu đồng/dự thảo;

Cấp huyện: 12 triệu đồng/dự thảo;

Cấp xã: 8 triệu đồng/dự thảo.

b) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân:

Cấp tỉnh: 16 triệu đồng/dự thảo;

Cấp huyện: 8 triệu đồng/dự thảo;

Cấp xã: 6,4 triệu đồng/dự thảo.

c) Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt: 12 triệu đồng/văn bản.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn và trong phạm vi tổng mức phân bổ kinh phí được giao hàng năm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố theo quy định pháp luật; đảm bảo bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố trên cơ sở sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, quản lý chi tiêu đúng chế độ hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành văn bản

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ tám, thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:15:16 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chế độ hỗ trợ và công tác phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp (áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông) trên địa bàn Thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 4699/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chế độ hỗ trợ và công tác phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp (áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông) trên địa bàn Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 1033/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chế độ hỗ trợ và công tác phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp (áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông) trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:15:44 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung chi và mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2024 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 4392/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết Quy định nội dung chi và mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2022-2023 đến năm học 2024 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 1024/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung chi và mức chi cho các thành viên thuộc Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa được thành lập theo Điều 4 Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi chung là Hội đồng), từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2024 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng, Ủy viên Hội đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chi tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của Hội đồng.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi

1. Chi tiền công họp lựa chọn sách giáo khoa

Chủ tịch Hội đồng: 100.000 đồng/người/buổi.

Phó chủ tịch, ủy viên, thư ký: 75.000 đồng/người/buổi.

Số buổi làm việc theo thực tế do Chủ tịch hội đồng lựa chọn quyết định và chịu trách nhiệm, tối đa là 20 buổi.

2. Chi tiền công đọc tài liệu trước phiên họp cho thành viên Hội đồng lựa chọn: 100.000 đồng/người/buổi.

Số buổi đọc tài liệu tối đa là 14 buổi đối với môn học dưới 100 tiết dạy/năm học, tối đa 20 buổi đối với môn học từ 100 tiết dạy/năm học đến dưới 200 tiết dạy/năm học, tối đa 24 buổi đối với môn học trên 200 tiết dạy/năm học (số tiết dạy trong năm căn cứ theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình giáo dục phổ thông).

Điều 3. Thời gian thực hiện

Từ năm học 2022 - 2023 đến hết năm học 2024 - 2025.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố đảm bảo chi cho hoạt động của Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa phổ thông do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập và được bố trí trong dự toán giao hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo để thực hiện theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:15:55 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi Điều 5 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Xét Tờ trình số 4671/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi Điều 5 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 1030/BC-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Điều 5 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và đến năm 2025 như sau:

"Hỗ trợ kinh phí hợp đồng nhân viên vệ sinh, bảo vệ làm việc tại Trạm Y tế nhưng không thuộc đối tượng chi trả lương từ nguồn quỹ tiền lương của đơn vị: gồm mức hỗ trợ hàng tháng bằng mức lương tối thiểu Vùng I được áp dụng theo quy định của Chính phủ tại từng thời điểm và các khoản chi phí mà đơn vị sử dụng lao động đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp."

Điều 2. Thời gian thực hiện:

Từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 9 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:16:10 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 4653/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023; Báo cáo thẩm tra số 1036/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 - 2023.

Điều 2. Các chính sách hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ học phí đối với học sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh

a) Đối tượng hỗ trợ

- Học sinh dân tộc Chăm và Khmer trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt;

- Học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt.

- Không áp dụng đối với các trường hợp học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập có yếu tố nước ngoài.

b) Mức hỗ trợ

100% học phí của năm học theo mức thu học phí của năm học do cấp có thẩm quyền ban hành;

Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông là người dân tộc Chăm, Khmer và học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập không có yếu tố nước ngoài thì mức hỗ trợ học phí của năm học áp dụng theo mức học phí của trường công lập cùng cấp trên địa bàn.

c) Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí từ nguồn ngân sách Thành phố được bố trí trong dự toán sự nghiệp giáo dục hằng năm theo phân cấp ngân sách.

2. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh

a) Đối tượng hỗ trợ

- Học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc Chăm và Khmer thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh đang học tại các viện nghiên cứu, học viện, trường đại học trong cả nước có chức năng đào tạo sau đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Học viên cao học và nghiên cứu sinh các dân tộc thiểu số khác thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố đang học tại các viện nghiên cứu, học viện, trường đại học trong cả nước có chức năng đào tạo sau đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Chính sách này không áp dụng cho đối tượng được đào tạo ở nước ngoài và đào tạo theo các chương trình liên kết đúng quy định pháp luật về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

b) Ngành nghề đào tạo được thụ hưởng chính sách

Tất cả các ngành nghề được quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

c) Mức hỗ trợ

60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/học viên cao học, nghiên cứu sinh; số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian đào tạo chính thức theo khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn trình độ thạc sĩ, tiến sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

d) Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố được bố trí trong dự toán hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách.

3. Thời gian áp dụng

Kể từ năm học 2022 – 2023 và những năm tiếp theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

- Có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết về quy trình xét duyệt hồ sơ, phương thức, thủ tục chi trả và thanh quyết toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

- Trước khi tổ chức thực hiện chính sách này cần ban hành Quy định về việc chi hỗ trợ hoặc thu hồi chi phí hỗ trợ học tập cho học viên cao học, nghiên cứu sinh thuộc các đối tượng được hỗ trợ trong trường hợp bỏ học hoặc bị kỷ luật buộc thôi học, bị đình chỉ học tập (có thời hạn).

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân nhân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:16:35 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về nội dung chi, mức chi để tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 4652/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2021/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về nội dung chi, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1031/BC-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Nghị quyết số 26/2021/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về nội dung chi, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

"Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Nội dung chi, mức chi cho các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo cấp Thành phố theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

2. Mức chi cho các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi tại khoản 1 Điều này ở thành phố Thủ Đức và quận, huyện: áp dụng tối đa bằng 70% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của kỳ thi, cuộc thi, hội thi tại khoản 1 Điều này.

3. Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức cao nhất."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2021/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về nội dung chi, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Thay thế cụm từ "Thi nghề THPT" bằng cụm từ "Thi nghề phổ thông (Cấp THCS và THPT)" tại mục 6 Phần I - Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 90% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục.

2. Bổ sung nội dung: "Kỳ thi Khảo sát lớp 6 vào Trường Trung học phổ thông Chuyên Trần Đại Nghĩa" tại mục 20 Phần I - Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 70% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục.

3. Bổ sung nội dung chi và mức chi tại mục 5, mục 6 Phần II Phụ lục các nội dung sau:

Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn; tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết, biên soạn và giảng dạy thực hành, trợ lý thí nghiệm, thực hành cho đội tuyển học sinh dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia: 900.000 đồng/người/ngày.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 9 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:16:53 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu phí phục vụ lễ tang tại Nhà tang lễ thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 4639/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết về mức thu phí phục vụ lễ tang tại Nhà Tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1028/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu phí phục vụ lễ tang tại Nhà Tang lễ Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ lễ tang tại Nhà tang lễ Thành phố.

Điều 2. Nội dung và mức thu phí

1. Nội dung và mức thu phí

a) Phí lưu giữ thi hài là 1.000.000 đồng/1 thi thể/1 ngày.

b) Phí khâm liệm (chỉ tổ chức một lần) là 500.000 đồng/1 lễ khâm liệm.

c) Phí phòng nghỉ dùng cho thân nhân sử dụng là 300.000 đồng/1 ngày.

d) Phí quàn lễ tang có 03 mức cho 03 nhóm đối tượng như sau:

Mức 0 đồng/1 ngày cho nhóm đối tượng thuộc diện được miễn phí quàn;

Mức 1.500.000 đồng/1 ngày cho nhóm đối tượng thuộc diện được giảm 50% phí quàn;

Mức 3.000.000 đồng/1 ngày cho nhóm đối tượng còn lại.

2. Cách tính thời gian sử dụng dịch vụ

Dưới 12 giờ: tính là 1/2 ngày;

Từ 12 giờ đến 24 giờ: tính là 01 ngày.

Điều 3. Phân loại nhóm đối tượng theo mức phí quàn

1. Nhóm đối tượng thuộc diện được miễn phí quàn

Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước ngày khởi nghĩa tháng 8/1945; Cán bộ diện Trung ương và Thành ủy quản lý; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động; Thương binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật từ 61 % trở lên (hạng 1/4 và 2/4); Bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do bệnh tật từ 61 % trở lên (hạng 1/3 và 2/3); Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; Thân nhân của liệt sĩ đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng; Thân nhân của hai liệt sĩ trở lên; Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng.

2. Nhóm đối tượng thuộc diện được giảm 50% phí quàn

Thương binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do thương tật từ 21% đến 60 % (hạng 3/4 và 4/4); Bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do bệnh tật từ 41% đến 60% (hạng 3/3); Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 21% - 60%; Thân nhân liệt sĩ (cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc người có công nuôi dưỡng liệt sĩ) đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng; Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc được thưởng Huân chương kháng chiến; Người được thưởng Huân chương lao động; Trẻ em (người dưới 16 tuổi); Hộ nghèo; Người cao tuổi; Người khuyết tật; Cán bộ hưu trí; Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc có hệ số lương 4,65 trở lên đối với nam và 4,32 trở lên đối với nữ; Cán bộ, chiến sĩ thuộc Lực lượng vũ trang thuộc các đơn vị của Trung ương và Thành phố đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Hội viên Hội cựu chiến binh; Nhân sĩ, trí thức (là những người được cơ quan có thẩm quyền công nhận).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X, Kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:17:13 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;

Xét Tờ trình 4700/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1047/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức hỗ trợ đối với nhiệm vụ thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước về đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, tham gia, thực hiện chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Đối với đăng ký bảo hộ trong nước

a) Đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới: 30 triệu đồng/01 đơn;

b) Đối với đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu: 15 triệu đồng/văn bằng bảo hộ.

2. Đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này: 60 triệu đồng/đơn được chấp nhận đơn hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Kinh phí bảo đảm hoạt động hỗ trợ đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được chi từ nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc ngân sách Thành phố.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, Hội đồng nhân dân Thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố quan tâm một số vấn đề sau:

a) Triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo công khai, minh bạch theo quy định pháp luật.

b) Phổ biến, tuyên truyền đến các đối tượng được hưởng chính sách trong phạm vi áp dụng để bảo vệ quyền lợi các đối tượng được bảo hộ.

c) Rà soát các nội dung chi, công tác lập dự toán đảm bảo đúng theo Luật Ngân sách nhà nước.

d) Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:25:25 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Về quy định hệ số điều chỉnh thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội nghị quyết kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 4709/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội; Báo cáo thẩm tra số 1057/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội để thực hiện cơ chế đặc thù tại từng đơn vị tối đa là 1,8 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Cân đối nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo chi tăng lương theo lộ trình của Chính phủ (dự kiến vào tháng 7 năm 2023) và thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố trong năm 2023 đến hết thời gian thí điểm Nghị quyết số 54/2017/QH14 theo hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm được quy định tại Điều 1 Nghị quyết này;

b) Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao tại Điều 8 Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành văn bản

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:25:36 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28/2022/NQ-HĐND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Về ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật Nhà nước;

Xét Tờ trình số 1022/TTr-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân Thành phố có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022. Có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:25:53 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2023/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy hoạch định hướng phát triển hệ thống chợ - siêu thị - trung tâm thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 52/2/21/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021-2026

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2179/TTr-SCT ngày 28 tháng 4 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số

1672/BC-STP-KTrVB ngày 22 tháng 4 năm 2022, ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 12/02/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy hoạch định hướng phát triển hệ thống chợ - siêu thị - trung tâm thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:26:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2023/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 52/2/21/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3806/TTr-SCT ngày 12 tháng 7 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2927/BC-STP-KTrVB ngày 27 tháng 6 năm 2022, ý kiến thống nhất của các Thành viên ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố.

2. Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi khoản 2 Điều 1 Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:26:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2023/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông Tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 56/TTr-STTTT ngày 17 tháng 11 năm 2022; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5548/BC-STP-KTrVB ngày 09 tháng 11 năm 2022; ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 5425/SNV-TCBC&TCPCP ngày 16 tháng 11 năm 2022 và Tờ trình số 5690/TTr-SNV ngày 30 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nội dung ban hành

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023; thay thế Quyết định số 97/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Sở Thông tin và Truyền thông) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân Thành phố) có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh, truyền hình; thông tin điện tử; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử, chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là thông tin và truyền thông) tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Thành phố).

2. Sở Thông tin và Truyền thông có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Sở Thông tin và Truyền thông có tên giao dịch bằng tiếng Anh là: HOCHIMINH CITY DEPARTMENT OF INFORMATION AND COMMUNICATIONS (Viết tắt là: DIC HCM City)

3. Trụ sở làm việc đặt tại số 59 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực thông tin và truyền thông và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn Thành phố trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành thông tin và truyền thông cho Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành thông tin và truyền thông thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố theo phân công

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án, dự án, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin và truyền thông đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

4. Về báo chí (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin)

a) Quản lý báo chí lưu chiểu theo quy định và tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiểu tại Thành phố;

b) Trình cấp có thẩm quyền hoặc thực hiện theo thẩm quyền việc cấp giấy phép, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản bản tin cho các cơ quan, tổ chức ở Thành phố theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Trình cấp có thẩm quyền trả lời hoặc trả lời thông báo tổ chức họp báo tại Thành phố đối với các cơ quan, tổ chức, công dân của Thành phố, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình của Thành phố sau khi được phê duyệt;

e) Quản lý các dịch vụ phát thanh, truyền hình; quản lý và cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

5. Về xuất bản, in và phát hành

a) Cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của Thành phố; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với các cơ sở in xuất bản phẩm thuộc Thành phố theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in; xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in; đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu tại Thành phố theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, thu hồi giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm; tạm đình chỉ việc tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân do Thành phố

cấp phép; xác nhận, xác nhận lại đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập tại Thành phố theo quy định;

d) Quản lý việc lưu chiểu xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiểu do Thành phố cấp phép; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện sản phẩm in có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động in nếu phát hiện nội dung sản phẩm in vi phạm Luật Xuất bản và Nghị định hướng dẫn thi hành và báo cáo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

e) Đình chỉ phát hành có thời hạn, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm Luật Xuất bản tại Thành phố khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

6. Về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động thông tin đối ngoại ở Thành phố;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hàng năm của Thành phố và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt;

c) Chủ trì, tổ chức thẩm định các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân cấp huyện; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại;

d) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài ở Thành phố hoặc ra văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban Tuyên giáo Thành ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại thông qua các hình thức: giao ban báo chí, họp báo định kỳ, họp báo đột xuất, trên Cổng thông tin điện tử Thành phố.

7. Về thông tin cơ sở và hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình cấp huyện tại Thành phố;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở của Thành phố;

c) Tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại Thành phố.

8. Về thông tin điện tử

a) Tiếp nhận, thẩm định và cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đăng ký hoạt động tại Thành phố sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ;

c) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp phép và bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

9. Về quảng cáo

a) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn hoạt động quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền.

10. Về bưu chính

a) Cấp, thu hồi giấy phép bưu chính đối với các trường hợp cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi trong Thành phố theo thẩm quyền;

b) Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính trong phạm vi trong Thành phố và trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện phát triển mạng bưu chính công cộng trên địa bàn;

d) Quản lý và phối hợp quản lý hoạt động của doanh nghiệp bưu chính; giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính, an toàn bưu chính; tem bưu chính trên địa bàn;

đ) Giám sát, kiểm tra hoạt động của mạng bưu chính công cộng; việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ công ích trên mạng bưu chính công cộng.

11. Về viễn thông

a) Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông triển khai công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng trong hoạt động viễn thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn hoàn thiện các thủ tục xây dựng cơ bản để xây dựng các công trình viễn thông theo giấy phép đã được cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển của Thành phố và theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng chung và xử lý các vướng mắc, tranh chấp về việc tiếp cận, chia sẻ, sử dụng chung, giá thuê đối với hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và hạ tầng kỹ thuật liên ngành trên địa bàn;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý thông tin thuê bao viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn.

12. Về tần số vô tuyến điện

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình trên địa bàn Thành phố; các quy định về điều kiện, kỹ thuật, điều kiện khai thác các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện;

b) Phối hợp với tổ chức tần số vô tuyến điện khu vực xử lý can nhiễu trong địa bàn;

c) Tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo ủy quyền của Cục Tần số vô tuyến điện.

13. Về công nghiệp công nghệ thông tin

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghiệp công nghệ thông tin; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin, phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số;

b) Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số tại Thành phố, thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số; tổng hợp, đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tại Thành phố;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc đề xuất thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, bổ sung vào quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố.

14. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo về chuyển đổi số; là đầu mối tổng hợp, tham mưu, điều phối hoạt động phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành, quận, huyện, các cơ quan, tổ chức để thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh tại Thành phố;

b) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; đề xuất, xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế,

chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của Thành phố về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp; tổ chức triển khai, bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công;

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo thẩm quyền;

d) Xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện và đánh giá, kiểm tra việc tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử, kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh;

đ) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của Thành phố, là đầu mối tham mưu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi Thành phố; xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu thuộc Thành phố quản lý; tổ chức triển khai, xây dựng, vận hành và duy trì cổng dữ liệu và hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ Thành phố và kết

nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;

e) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, cơ sở dữ liệu dùng chung, sử dụng thống nhất ở Thành phố phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

g) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân lên các nền tảng số Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, người dân sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử; phối hợp với đầu mối của Ban Cơ yếu Chính phủ thúc đẩy sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước; thúc đẩy ứng dụng và phát triển chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử tại Thành phố theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

15. Về an toàn thông tin mạng

a) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của Thành phố về an toàn thông tin mạng;

c) Tổ chức triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin, cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm, thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông và các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức quản lý, triển khai giám sát an toàn thông tin, giám sát thông tin về Thành phố trên không gian mạng; thực hiện cảnh báo về an toàn thông tin; là đầu mối điều phối kỹ thuật để xử lý thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng theo quy định của pháp luật; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm

Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Tổ chức triển khai hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của Thành phố theo quy định; là thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật liên quan; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT/CC) thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Tổ chức hướng dẫn bảo đảm an toàn thông tin cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn, phổ cập công cụ và kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản cho người dân;

h) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung của Thành phố để bóc gỡ mã độc, xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong lĩnh vực phòng, chống tấn công mạng, phòng, chống mã độc; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

16. Phối hợp tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, xuất bản phẩm, tem bưu chính, sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp lĩnh vực về thông tin và truyền thông trên địa bàn.

17. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý theo quy định của pháp

luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành thông tin và truyền thông tại Thành phố.

19. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực về thông tin và truyền thông đối với Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

20. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dịch vụ công trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Thành phố trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

b) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của Thành phố;

c) Trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

21. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc tổ chức công tác thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng chống giảm nhẹ thiên tai; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật.

22. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư chuyên ngành về thông tin và truyền thông ở Thành phố theo các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố.

23. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) trong lĩnh vực thông tin và truyền thông áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố; phối hợp tham gia công tác quản lý giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp

công sử dụng ngân sách Thành phố theo quy định của pháp luật về giá và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

24. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai các dự án, nội dung thành phần về thông tin và truyền thông thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các Bộ và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

25. Tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực quản lý ở Thành phố.

26. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

27. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, điều tra, thống kê, thu thập dữ liệu xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông và phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố.

28. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Thông tin và Truyền thông theo mục tiêu và chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân Thành phố.

29. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố và của Bộ Thông tin và Truyền thông; tham gia thực hiện điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về các sự kiện, các hoạt động về thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

30. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

31. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và

theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

32. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

33. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

34. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố.

35. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Thành phố giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III
TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông

1. Sở Thông tin và Truyền thông có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

2. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố bầu, là người đứng đầu Sở Thông tin và Truyền thông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quyết định phân công công tác đối với thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, giúp Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông. Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông không kiêm nhiệm người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo quy định của Đảng và của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Thông tin và Truyền thông bao gồm các tổ chức thuộc và trực thuộc như sau:

1. Các tổ chức thuộc Sở Thông tin và Truyền thông

a) Văn phòng Sở;

b) Thanh tra Sở;

c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

d) Phòng Công nghệ thông tin;

đ) Phòng Bưu chính - Viễn thông.

e) Phòng Thông tin điện tử;

g) Phòng Báo chí;

h) Phòng Xuất bản, In và Phát hành.

2. Các tổ chức trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông

a) Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Thành phố;

b) Trung tâm Báo chí Thành phố;

c) Trường Trung cấp Thông tin và Truyền thông Thành phố.

Điều 5. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông do Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng kỷ luật theo quy định của Đảng và Nhà nước.

2. Người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông (gọi chung là người đứng đầu) chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, trước pháp luật về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức được giao phụ trách.

3. Cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông (gọi chung là cấp phó của người đứng đầu) là người giúp người đứng đầu phụ trách, theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, trước người đứng đầu và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi người đứng đầu vắng mặt, người đứng đầu ủy nhiệm cho một cấp phó điều hành các hoạt động của tổ chức thuộc và trực thuộc Sở.

Số lượng cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc, trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Biên chế công chức và số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Thông tin và Truyền thông được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, tổng số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố Hồ Chí Minh được cấp có thẩm quyền giao.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và Danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người

làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở trình Ủy ban nhân dân Thành phố để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương IV
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7. Chế độ làm việc

1. Sở Thông tin và Truyền thông làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông ban hành và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế làm việc của Sở.

3. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành thông tin truyền thông trên địa bàn Thành phố và các công việc được Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phân công hoặc ủy quyền. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Giám đốc Sở phải phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý.

4. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; Bộ, cơ quan ngang Bộ về tổ chức, hoạt động của Sở; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân Thành phố; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố về những vấn đề trong phạm vi quản lý; phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân

dân cấp huyện, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở.

5. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho từ chức, chuyển ngạch, xếp lương, nâng lương, điều động, biệt phái, luân chuyển, cho thôi việc, nghỉ hưu, kỷ luật và các nội dung quản lý khác đối với công chức các phòng chuyên môn thuộc quyền quản lý trực tiếp và người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định.

Điều 8. Quan hệ công tác

1. Đối với Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Sở Thông tin và Truyền thông chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố và của Bộ Thông tin và Truyền thông; tham gia thực hiện điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về các sự kiện, các hoạt động về thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Khi chỉ đạo hoặc hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông chưa phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố hoặc chưa thống nhất với chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc của cấp trên, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phải kịp thời báo cáo và đề xuất để Ủy ban nhân dân Thành phố làm việc với Bộ hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Đối với Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm báo cáo những vấn đề liên quan đến ngành thông tin và truyền thông của Thành phố cho Hội đồng nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố; chuẩn bị các nội dung để trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố những vấn đề liên quan đến ngành.

b) Sở Thông tin và Truyền thông chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố và sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố đối với các hoạt động quản lý nhà nước ngành thông tin và truyền thông. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền

thông có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình và kế hoạch tổ chức hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông cho Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định; tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ủy ban nhân dân Thành phố triệu tập, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị, công văn của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các vấn đề có liên quan đến cơ quan, đơn vị trong ngành tại Thành phố.

c) Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và những vấn đề đang được bàn bạc giữa Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc giữa Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, tùy theo tính chất và phạm vi vấn đề, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố để xem xét, quyết định.

3. Đối với tổ chức Đảng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, các Đoàn thể chính trị - xã hội Thành phố

a) Đối với các Ban của Thành ủy và Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố, Sở có mối quan hệ trực tiếp để tiếp nhận những định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy và của Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng.

b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, các Đoàn thể chính trị - xã hội Thành phố trong tham gia lấy ý kiến và đề xuất phản biện xã hội đối với nhiệm vụ của Sở khi tham mưu thực hiện chế độ chính sách có liên quan đến đoàn viên, hội viên và tầng lớp Nhân dân.

c) Sở chủ động tham khảo ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các Đoàn thể chính trị - xã hội Thành phố trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Sở nhằm phối hợp thực hiện những chủ trương, chính sách của Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Phối hợp công việc, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhau thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

b) Trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề về chủ trương, chính sách có liên quan đến các cơ quan chuyên môn, ban ngành, Sở Thông tin và Truyền thông phải trao đổi ý kiến với các cơ quan chuyên môn, ban ngành có liên quan.

5. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước và của Thành phố các nội dung công tác chuyên môn nghiệp vụ về công tác thông tin và truyền thông tại Thành phố.

b) Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện; đề ra thang điểm thi đua làm cơ sở để Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện thực hiện hằng năm; nhận xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để biểu dương hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố khen thưởng theo quy định.

c) Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông làm việc và giải quyết những vấn đề liên quan công việc thuộc ngành quản lý; nếu có ý kiến khác nhau, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

6. Đối với các Hội

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp các cơ quan chuyên môn khác hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức Hội thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích hoạt động theo Điều lệ và các văn bản theo quy định pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông trên địa bàn Thành phố.

2. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp thực hiện đúng nội dung Quy định này.

Điều 10. Điều chỉnh, sửa đổi bổ sung quy định

Trong quá trình thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành./.

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:26:35 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2023/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số

46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện ý kiến của Hội đồng nhân dân Thành phố tại Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về cho ý kiến về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị Liên Sở Tài chính - Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8036/TTr-STC-STNMT ngày 14 tháng 11 năm 2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5652/BC-STP ngày 11 tháng 11 năm 2022; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 9433/STC-QLG ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 để xác định giá đất cụ thể áp dụng đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 30 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, thuộc trường hợp được tiếp tục sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành) dưới 30 tỷ đồng; đối với trường hợp thuê đất thu tiền hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên; giá thuê đất trả tiền thuê hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản); giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu

tiền thuê đất hàng năm; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 101, khoản 4 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

2. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trong Khu công nghệ cao áp dụng cho tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất

Hệ số điều chỉnh giá đất theo khoản 1 Điều 1 Quyết định này được áp dụng tùy theo từng nhóm đối tượng và tùy theo từng khu vực địa bàn quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các yếu tố làm tăng, giảm giá đất như sau:

1. Nhóm 1: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không phải đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 30 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, thuộc trường hợp được tiếp tục sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy năm (2,5) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố.

2. Nhóm 2: Trường hợp xác định đơn giá thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên; xác định đơn giá thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo; xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều

189 Luật Đất đai: Hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng tùy theo mục đích sử dụng đất và khu vực như sau:

Mục đích sử dụng đất thuê	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
Kinh doanh dịch vụ, thương mại; tài chính; nhà hàng; khách sạn; nhà ở cho thuê; văn phòng làm việc và cho thuê.	**3,5**	**3,3**	**3,1**	**2,9**	**2,7**
- Sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; nhà kho, nhà xưởng; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất xây dựng siêu thị, cửa hàng thương mại - dịch vụ bán hàng bình ổn giá; cửa hàng xăng dầu; đất xây dựng bệnh viện, phòng khám đa khoa; trường học. - Xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất; nhà lưu trú công nhân; bến cảng, bến tàu, bến phà, bến đò, bến xe, nhà ga, sân bay, đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không sân bay; trạm trung chuyển rác, nơi để xe ép rác; sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; hệ thống đường dây truyền tải điện.	**2,7**	**2,6**	**2,55**	**2,5**	**2,5**

Trong đó, các khu vực được xác định như sau:

Khu vực 1, gồm: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 10, Quận 11, quận Tân Bình và quận Phú Nhuận;

Khu vực 2, gồm: Thành phố Thủ Đức, Quận 6, Quận 7, quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh, quận Tân Phú;

Khu vực 3, gồm: Quận 8, Quận 12, quận Bình Tân;

Khu vực 4, gồm: Huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Hóc Môn;

Khu vực 5: Huyện Cần Giờ.

3. Nhóm 3: Trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 101, khoản 4 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê: Hệ số điều chỉnh giá đất được áp dụng tùy theo khu vực như sau:

Khu vực 1, gồm: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 10, Quận 11, quận Tân Bình và quận Phú Nhuận: Hệ số điều chỉnh giá đất là **ba phẩy năm (3,5) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố;

Khu vực 2, gồm: Thành phố Thủ Đức, Quận 6, Quận 7, quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh, quận Tân Phú: Hệ số điều chỉnh giá đất là **ba phẩy ba (3,3) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố;

Khu vực 3, gồm: Quận 8, Quận 12, quận Bình Tân: Hệ số điều chỉnh giá đất là **ba phẩy một (3,1) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố;

Khu vực 4, gồm: Huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi, huyện Nhà Bè, huyện Hóc Môn: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy chín (2,9) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố;

Khu vực 5, Huyện Cần Giờ: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy bảy (2,7) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố.

4. Ngoài việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tùy theo vị trí, hệ số sử dụng đất để tính bổ sung thêm hệ số như sau:

a) Trường hợp khu đất, thửa đất thực hiện nghĩa vụ tài chính có vị trí tiếp giáp từ hai (02) mặt tiền đường trở lên (đường có tên trong Bảng giá đất), thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 10% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

b) Đối với trường hợp sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, thì tùy theo hệ số sử dụng đất của khu đất, thửa đất thực hiện nghĩa vụ tài chính để tính bổ sung hệ số tăng thêm như sau:

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất dưới 6,0 lần hoặc không xác định rõ hệ số sử dụng đất, thì được áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 6,0 đến dưới 8,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 5% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 8,0 đến dưới 10,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 10% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 10,0 đến dưới 12,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 15% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 12,0 đến dưới 14,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 20% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 14,0 đến dưới 16,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 25% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 16,0 trở lên thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 30% so với hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp khu đất, thửa đất thỏa mãn cả hai yếu tố quy định tại điểm a và điểm b khoản này, thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm theo quy định tại điểm a trước, sau đó tiếp tục tính tăng thêm theo quy định tại điểm b khoản này.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất trong Khu công nghệ cao

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo từng mục đích sử dụng đất như sau:

a) Kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy bảy (2,7) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố;

b) Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: Hệ số điều chỉnh giá đất là **hai phẩy năm (2,5) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố;

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo từng mục đích sử dụng đất như sau:

a) Kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê: Hệ số điều chỉnh giá đất là **ba phẩy năm (3,5) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố;

b) Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Hệ số điều chỉnh giá đất là **ba phẩy ba (3,3) lần** giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định và công bố.

3. Ngoài việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tùy theo vị trí, hệ số sử dụng đất để tính bổ sung thêm hệ số như khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Hàng năm phối hợp với các Sở, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân các quận, huyện để trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế; đảm bảo thời gian theo quy định.

2. Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm hướng dẫn việc xác định hệ số sử dụng đất của khu đất, thửa đất thực hiện nghĩa vụ tài chính để tính bổ sung hệ số tăng thêm theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

3. Cục Thuế Thành phố, Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức, Chi cục Thuế quận, huyện, Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm: Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

4. Ban Quản lý Khu công nghệ cao: Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan xác định tiền thuê đất, điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phối hợp với các cơ quan có liên quan ở thành phố Thủ Đức, quận - huyện thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, kịp thời thông tin đầy đủ để người dân được biết và thực hiện việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; rà soát, cập bổ sung đầy đủ danh mục các tuyến đường, hẻm trên địa bàn nhằm đảm bảo việc tính đúng, tính đủ và chống thất thu từ nguồn thuế đất.

Điều 5. Các vướng mắc phát sinh

Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân quận, huyện phản ánh kịp thời cho các Sở, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 01 năm 2023.

2. Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 14.02.2023 14:26:46 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2023/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Kết luận kiểm tra số 27/KL-KTrVB ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 7876./STC-QLG ngày 09 tháng 11 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4518/BC-STP-KTrVB ngày 27 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về mức hỗ trợ chi phí thuê nhà ở tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân trong thời gian chờ bố trí nhà ở, đất ở tái định cư trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2023

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng